

# Lesson 08

## Tenses



### Let's Learn!



#### Present Tenses

##### Present simple



- Always, usually, often, occasionally, sometimes, seldom, never...
- Every + day, week, month, year...
- Once, twice, three times... + a week/month/ year



- Thói quen, hoạt động thường xuyên xảy ra.
- Quy luật, chân lí, sự thật.
- Lịch trình, thời gian biểu.
- Suy nghĩ, tình cảm, tư tưởng.



##### To be

- (+) S + am/ is/ are + O.
- (-) S + am not/ isn't/ aren't + O.
- (?) Am/ Is/ Are + S + O?

##### Verb

- (+) S + V(s/es).
- (-) S + don't/ doesn't + V.
- (?) Do/ Does + S + V?



## Quy tắc biến đổi đuôi động từ

### Add s/es to the verbs

- ★ Từ kết thúc bằng đuôi **e** hoặc **ee** ⇒ thêm **s**
- ★ Động từ kết thúc bằng nguyên âm (**u, e, o, a, i**) + **y** ⇒ thêm **s**
- ★ Động từ kết thúc bằng phụ âm + **y** ⇒ đổi **y** thành **ies**
- ★ Động từ kết thúc bằng **o, x, z, s, ss, sh, ch** ⇒ thêm **es**
- ★ Còn lại ⇒ thêm **s**
- ★ Đặc biệt: **have** ⇒ **has**

**E.g.**

make ⇒ makes

study ⇒ studies

drink ⇒ drinks

play ⇒ plays

watch ⇒ watches

### Add -ing to the verbs

- ★ Từ kết thúc bằng đuôi **e** ⇒ bỏ "e", thêm **-ing**
- ★ Động từ kết thúc bằng **ee** ⇒ thêm **-ing**
- ★ Động từ kết thúc bằng **ie** ⇒ đổi **ie** thành **y**, thêm **-ing**
- ★ Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (**u, e, o, a, i**) và 1 phụ âm (trừ **h, w, x, y, z**) ⇒ nhân đôi phụ âm cuối, thêm **-ing**.
- ★ Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng.
- ★ Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất ⇒ thêm **-ing**
- ★ Còn lại ⇒ thêm **-ing**

**E.g.**

- make ⇒ making      • see ⇒ seeing
- lie ⇒ lying              • put ⇒ putting
- per'mit ⇒ permitting
- pre'fer ⇒ preferring
- 'open => opening
- 'enter => entering
- sing => singing



### Add - ed to the verbs

- ★ Từ kết thúc bằng đuôi **e** hoặc **ee** ⇒ thêm **d**.
- ★ Động từ kết thúc bằng nguyên âm (**u, e, o, a, i**) + **y** ⇒ thêm **ed**.
- ★ Động từ kết thúc bằng phụ âm + **y** ⇒ đổi **y** thành **ied**.
- ★ Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm (trừ **h, w, x, y, z**) ⇒ nhân đôi phụ âm cuối + **ed**.
- ★ Động từ có nhiều hơn 1 âm tiết, âm tiết cuối cùng kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm và là âm tiết nhận trọng âm ⇒ gấp đôi phụ âm cuối + **ed**.
- ★ Còn lại + **ed**
- ★ Ngoài ra, 1 số động từ bất quy tắc không thêm đuôi **ed** mà biến đổi thành **P1**.

E.g.

- prepare ⇒ prepared
- play ⇒ played
- study ⇒ studied
- plan ⇒ planned
- prefer ⇒ preferred
- kick ⇒ kicked
- have ⇒ had
- go ⇒ went



- 6 At 2 p.m. yesterday afternoon, my mother **tidied** / **was tidying** my room.
- 7 My brother **fell** / **was falling** asleep while he **was reading** / **read** a book in his room.
- 8 While Alice **laid** / **was laying** the table, she **was breaking** / **broke** a bowl.
- 9 I **slept** / **was sleeping** when I **was hearing** / **heard** a strange noise.
- 10 When my mother **was coming** / **came** in, my grandparent **told** / **was telling** me a fairy tale.

**Exercise 14: Underline the correct answers to complete the sentences using Past Simple or Present Perfect tense of the verbs. (Gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Quá khứ đơn hoặc Hiện tại hoàn thành.)**



- 1 I **saw** | **have seen** this movie twice.
- 2 Have you **bought** | **Did you buy** her a dress last week?
- 3 She **didn't clean** / **hasn't cleaned** her shoes yet.
- 4 When Jim was a child, he usually **cycled** | **has cycled** around the park near his house.
- 5 Have you **flown** | **Did you fly** to America two weeks ago?
- 6 He **has already finished** | **already did** his homework.
- 7 We **haven't met** | **didn't meet** our daughter for a month.



- 8 When did you start | have you started to learn English?
- 9 Binh didn't play | hasn't played basketball for 2 weeks because of his broken leg.
- 10 Is this the first time you ate | have eaten this food?

**Exercise 15: Underline the correct answers to complete the sentences using Future Simple or the Near Future tense of the verbs. (Gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Tương lai đơn hoặc tương lai gần.)**

1 Look! It is going to / will snow soon.

2 Next month, I am going to / will travel around the world.

3 "The phone is ringing." – "I am going to / I'll answer it."

4 I think our son is going to / will win the first prize.

5 In 2040, robots are going to / will be doctors treating sick people.

6 Tonight we are going to / will hold a birthday party for our mother.

7 I am going to / will help you carry your suitcase.

8 My friends are going to / will visit me in the hospital tonight.

9 I don't think that he is going to / will pass the oral test.

10 Be careful! You are going to / will drop the vase.



## Exercise 16: Put the adverbs in brackets into the appropriate position. (Điền các trạng từ trong ngoặc vào đúng vị trí.)

1 Have you fed your puppy? (yet)

2 We clean the house twice a day. (usually)

3 She hasn't decided where to spend a holiday. (still)

4 He will be back. (soon)

5 Students took a speaking test Thursday. (last)

6 They are not painting their pictures. (at present)

7 My aunt eats meat. (never)

8 We held a big party at home. (yesterday)



9 They have known the truth. (already)

10 Jack has two burgers every afternoon. (often)

### Exercise 17: Fill in the blanks with **since** or **for**.



(Điền **since** hoặc **for** vào chỗ trống.)

- 1 It has rained ..... two hours.
- 2 We haven't seen each other ..... last Christmas.
- 3 She has learnt English ..... she moved here in 2020.
- 4 They haven't repainted this house ..... a long time.
- 5 My uncle has worked as a director ..... then.
- 6 My mother hasn't spoken to my brother ..... four days.
- 7 We have known Jane ..... we were at the same high school.
- 8 I have had this motorbike ..... ten years.
- 9 They have been married ..... 2010.
- 10 My grandparent has been in hospital ..... two weeks.

## Exercise 18: Fill in the blanks with **when** or **while**.



(Điền **when** hoặc **while** vào ô trống.)

- 1 James hurt his knee ..... he was playing basketball.
- 2 ..... Joe lost his wallet, he was walking to school.
- 3 I was ironing the clothes ..... my younger sister was playing the piano.
- 4 ..... I was having breakfast, my mother left home for work.
- 5 ..... it started to rain, we were having a picnic.
- 6 Brenda was skating ..... she broke her leg.
- 7 ..... the students were decorating the pine tree, the teachers were wrapping the gifts.
- 8 What were you doing ..... your mother arrived home yesterday, Alex?
- 9 We were watching TV ..... someone knocked on the door last night.
- 10 My grandmother was gardening ..... the phone rang.

## Exercise 19: Fill in the blanks with **since**, **for**, **ago**, **next** or **last**. (Điền **since**, **for**, **ago**, **next** hoặc **last** vào ô trống.)



- 1 We went to the park two days ..... .
- 2 They have been in the kitchen ..... 2 p.m.
- 3 There will be many doctor robots in the ..... ten years.



- 4 She didn't travel to Hue city ..... summer.
- 5 My children have played games ..... an hour.
- 6 Her son has been ill ..... last week.
- 7 My uncle is going to buy a new apartment ..... month.
- 8 They built this church many years .....
- 9 Sandy has been a newsreader ..... she left university.
- 10 I have stayed in my aunt's house ..... the last five days.

**Exercise 20: Complete the sentences using the correct form of the auxiliary verbs: **be**, **do**, **have**, or **will**. (Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của các trợ động từ: **be**, **do**, **have**, hoặc **will**.)**



- 1 She ..... like grapes. She likes mangoes.
- 2 ..... the students handed in their assignments?
- 3 Maybe I ..... go to the cinema tomorrow.
- 4 ..... Julia dancing over there?
- 5 We ..... watch this film last night. It was boring.
- 6 Mrs. Wilson ..... finished her work yet.
- 7 I think I ..... apply for this job because I'm qualified for it.
- 8 ..... you have your own house now?
- 9 Emily ..... listening to music when I came in.
- 10 How far ..... it from your house to the company?

## Exercise 21: Put the verbs into the correct tenses.



(Chia thì đúng của động từ.)

- 1 She (always / go) ..... to bed late.
- 2 My sister and I (sell) ..... some pictures a few minutes ago.
- 3 Last year, he (stay) ..... in Ho Chi Minh City for 3 months.
- 4 ..... (you / seen) this movie already?
- 5 When she (finish) ..... her work, she (go) ..... out with us.
- 6 ..... (the baby / play) with his toys in the living room at the moment?
- 7 When I (be) ..... a child, I (not like) ..... eating vegetables.
- 8 I have made up my mind. I (buy) ..... a new laptop next week.
- 9 They (have) ..... a party when the lights (go) ..... out.
- 10 Yesterday, Elena (have) ..... dinner, (take) ..... a shower, and (go) ..... to bed early.

## Exercise 22: Choose the correct answer.



(Chọn đáp án đúng.)

1. I ..... this movie last week.

A see

B saw

C have seen

D have saw



2. ..... they ever sung on the stage?

A Have	B Has
C Do	D Are

3. Was Tina ..... for her exam at this time yesterday?

A prepare	B preparing
C prepared	D prepares

4. I'm so excited. I ..... to a bigger apartment next month.

A have moved	B moved
C will move	D am going to move

5. My brother ..... as an engineer since he ..... from his university.

A worked - graduated	B has worked - graduated
C worked - has graduated	D is working - graduates

6. ..... he become the next president?

A Has	B Is
C Will	D A and C

7. My daughter started to do yoga 2 weeks .....

A already	B yet
C just	D ago

8. Up to present, she ..... many books for kids.

A wrote	B has written
C has writen	D has wrote

9. He has taught English to children ..... nearly ten years.

A since

C for

B last

D in

10. ..... we drink orange juice for breakfast, but ..... we are drinking milk.

A Every day - today

C Yesterday - today

B Today - every day

D Tomorrow - yesterday

## Exercise 23: Find and correct the mistakes.



(Tìm và sửa lỗi sai.)

1 Stephen has wrote a poem.

.....

2 When I was meeting Jane, she was going to church.

.....

3 Helen always is talking too much with her friends in class. Her teacher's not happy about that.

.....

4 The boys play football in the yard yesterday.

.....

5 We didn't be late for school yesterday.

.....

6 Helen talked to her friends since last week.

.....



7 There's someone at the door. – I'm going to open it.

8 Now Linh is having two houses.

9 In the future, people don't read newspapers.

10 We have bought tickets. We will fly to Ca Mau next week.